

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VÀ XÂY DỰNG HÒA BÌNH
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VÀ XÂY DỰNG HÒA BÌNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOA BINH STEEL AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0109539230

3. Ngày thành lập: 04/03/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 21A, Ngõ 192, Phố Yên Hòa, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0984763836

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
2.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Chế tạo các loại máy móc, thiết bị xử lý nước;	3290
3.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
4.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
5.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
6.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
7.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
8.	Sản xuất điện Chi tiết: Thủy điện; Nhiệt điện than; Nhiệt điện khí; Điện hạt nhân; Điện gió; Điện mặt trời; Điện khác	3511
9.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
10.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
11.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
12.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
13.	Thu gom rác thải độc hại	3812
14.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
15.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
16.	Tái chế phế liệu	3830
17.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
18.	Lắp đặt hệ thống điện	4321

19.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
20.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
21.	Xây dựng nhà để ở	4101
22.	Xây dựng nhà không để ở	4102
23.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
24.	Xây dựng công trình điện	4221
25.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
26.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
27.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
28.	Phá dỡ	4311
29.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
30.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
31.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
32.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, Môi giới mua bán hàng hóa	4610
33.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết: + Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác + Buôn bán nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; + Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa)	4620
34.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
35.	Bán buôn thực phẩm	4632
36.	Bán buôn đồ uống	4633
37.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
38.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
39.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn hàng thủ công mỹ nghệ và hàng trang trí nội thất	4649
40.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
41.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
42.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
43.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Buôn bán thiết bị và vật tư ngành nông nghiệp, công nghiệp, ngành điện	4659
44.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
45.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Chi tiết: Bán buôn sắt, thép	4662(Chính)

46.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến Bán buôn xi măng Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi Bán buôn kính xây dựng Bán buôn sơn, vécni Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh Bán buôn đồ ngũ kim Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
47.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
48.	Bán buôn tổng hợp	4690
49.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
50.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (Không bao gồm hoạt động đầu giá)	4719
51.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
52.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
53.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
54.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
55.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
56.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
57.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
58.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
59.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
60.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
61.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
62.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (loại trừ kinh doanh vàng, súng đạn, tem và tiền kim khí)	4773
63.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Không bao gồm hoạt động đầu giá)	4791
64.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Không bao gồm hoạt động đầu giá)	4799
65.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
66.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922

67.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: Dịch vụ vận chuyển hành khách	4931
68.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Dịch vụ vận tải hàng hóa	4933
69.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
70.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
71.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
72.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
73.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
74.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
75.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
76.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
77.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
78.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
79.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
80.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Trang trí nội, ngoại thất	7410
81.	Cho thuê xe có động cơ	7710
82.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, không kèm người điều khiển chưa được phân vào đâu	7730
83.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
84.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
85.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
86.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
87.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
88.	Cơ sở lưu trú khác	5590
89.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
90.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Loại trừ hoạt động của những nhà báo độc lập; Thanh toán hối phiếu và thông tin tỷ lệ lượng và Tư vấn chứng khoán)	7490
91.	Trồng cây hồ tiêu	0124
92.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128

93.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
94.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
95.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
96.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
97.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
98.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
99.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
100.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
101.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
102.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
103.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
104.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
105.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
106.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
107.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
108.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
109.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
110.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
111.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
112.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
113.	Sản xuất chè	1076
114.	Sản xuất đường	1072
115.	Sản xuất cà phê	1077
116.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: Đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn; - Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt như sốt madonnê, bột mù tạt và mù tạt; - Sản xuất dấm; - Sản xuất mật ong nhân tạo và kẹo	1079
117.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
118.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
119.	Sản xuất than cốc	1910
120.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
121.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
122.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
123.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
124.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
125.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701

126.	Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa	1702
127.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
128.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
129.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
130.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
131.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
132.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
133.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
134.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
135.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
136.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
137.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
138.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
139.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
140.	Đúc sắt, thép	2431
141.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại Chi tiết: - Mạ, đánh bóng kim loại... - Xử lý kim loại bằng phương pháp nhiệt; - Phun cát, trộn, làm sạch kim loại; - Nhuộm màu, chạm, in kim loại; - Phủ á kim như: Tráng men, sơn mài... - Mài, đánh bóng kim loại; - Khoan, tiện, nghiền, mài, bào, đục, cưa, đánh bóng, hàn, nối...các phần của khung kim loại; - Cắt hoặc viết lên kim loại bằng các phương tiện tia lazer.	2592
142.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
143.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Không bao gồm Hoạt động Sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội)	2599
144.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
145.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
146.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
147.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
148.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
149.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811

150.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
151.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
152.	Sản xuất bị, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
153.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
154.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
155.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
156.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
157.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
158.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
159.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
160.	Sản xuất máy luyện kim	2823
161.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
162.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825

6. Vốn điều lệ: 12.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 1.200.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	ĐẶNG VĂN TÂM	Thôn Kim Châm, Xã Đội Bình, Huyện Ứng Hoà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	360.000	3.600.000.000	30,000	112150807	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	360.000	3.600.000.000	30,000		

2	TRẦN THỊ THÚY LAN	P-F2 C4, Xuân Nhang 2, Phường Xuân Đỉnh, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	360.000	3.600.000.000	30,000	019185000932	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	360.000	3.600.000.000	30,000		
3	NGUYỄN VĂN CƯỜNG	P-F2 C4, Xuân Nhang 2, Phường Xuân Đỉnh, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	480.000	4.800.000.000	40,000	034081010594	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	480.000	4.800.000.000	40,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: TRẦN THỊ THÚY LAN

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 29/11/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 019185000932

Ngày cấp: 24/10/2019

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *P-F2 C4, Xuân Nhang 2, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *P-F2 C4, Xuân Nhang 2, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội